

Số: 187/BB-THCN

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC QUÝ 2 NĂM 2025

Hôm nay, lúc 9h 00 phút ngày 20 tháng 06 năm 2025 tại trường tiểu học Chánh Nghĩa tiến hành công khai dự toán quý 2 năm 2025

Thành phần gồm:

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| 1/ ông Phạm Văn Xuân | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2/ Bà Trương Lê Ngọc Diễm Châu | Chức vụ: Phó hiệu trưởng |
| 3/ Bà Phan Thị Thanh Loan | Chức vụ: Phó hiệu trưởng |
| 4/ Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy | Chức vụ: Chủ tịch CĐ |
| 5/ Bà Trương Thị Thiệt | Chức vụ: Kế toán |
| 6/ Ông Đỗ Thanh Toàn | Chức vụ: Văn thư - Thủ Quỹ - Thư ký |
| 7/ Bà Danh Thu Phương | Trưởng ban TTND |

Lập biên bản về việc niêm yết công khai dự toán thu – chi quý 2 năm 2025 của trường Tiểu học Chánh Nghĩa bằng hình thức Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc.(đính kèm biểu 3, biểu 4 , TT90/2018)

Thời gian niêm yết: Bắt đầu từ: 14h ngày 20 tháng 06 năm 2025 đến 14h ngày 20 tháng 07 năm 2025 (30 ngày liên tục). Thực hiện niêm yết công khai các khoản thu – chi dự toán quý 2 năm 2025 của nhà trường tại nơi thuận tiện cho mọi người trong đơn vị và phụ huynh học sinh, người dân trên địa bàn được biết.

Việc niêm yết này thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục đúng thời gian quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 9 giờ 30 phút cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

BAN THANH TRA
NHÂN DÂN



Danh Thu Phương

Thư ký



Đỗ Chanh Xuân



Phạm Văn Xuân

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu Học Chánh Nghĩa

Chương: 622

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 22/04/ 2024 của Trường tiểu học Chánh Nghĩa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.275.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.275.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.275.000.000
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.455.000.000
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	820.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	



5	Chi bảo đảm xã hội	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	



Ngày 09 tháng 05 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Phạm Văn Xuân

Đơn vị: Trường Tiểu Học Chánh Nghĩa

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 2 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí (thu căn tin)		-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.275.000.000	6.559.141.808	45,95	
I	Nguồn ngân sách trong nước	14.275.000.000	6.559.141.808	45,95	
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.275.000.000	6.559.141.808	45,95	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.455.000.000	6.077.528.595	45,17	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	12.872.000.000	6.074.018.595	47,19	
	Tiền lương		2.972.228.185		
	Lương theo ngạch, bậc		2.972.228.185		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		160.992.000		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		160.992.000		
	Phụ cấp lương		1.578.793.825		
	Phụ cấp chức vụ		51.246.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		933.676.775		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		7.020.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		586.851.050		
	Phúc lợi tập thể		-		
	Chi khác				
	Các khoản đóng góp		873.546.134		
	Bảo hiểm xã hội		659.980.516		
	Bảo hiểm y tế		113.139.517		
	Kinh phí công đoàn		62.712.928		
	Bảo hiểm thất nghiệp		37.713.173		
	Thanh toán dịch vụ công cộng		153.832.833		
	Tiền điện		73.355.302		
	Tiền nước		76.477.530		
	Tiền vệ sinh, môi trường		4.000.001		
	Vật tư văn phòng		37.530.558		
	Văn phòng phẩm		5.626.240		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		4.217.000		
	Khoản văn phòng phẩm		6.500.000		
	Vật tư văn phòng khác		21.187.318		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		7.178.321		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		264.321		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		3.915.000		

	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		2.999.000		
	Khác				
	Công tác phí		10.200.000		
	Phụ cấp công tác phí		1.200.000		
	Khoản công tác phí		9.000.000		
	Chi phí thuê mướn		50.166.400		
	Thuê phương tiện vận chuyển		648.000		
	Thuê đào tạo lại cán bộ		44.950.000		
	Thuê lao động trong nước				
	Chi phí thuê mướn khác		4.568.400		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		59.028.825		
	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Các thiết bị công nghệ thông tin		39.893.000		
	Tài sản và thiết bị văn phòng		11.016.000		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		8.119.825		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		150.241.514		
	Chi mua hàng hóa, vật tư				
	Chi khác		150.241.514		
	Mua sắm tài sản vô hình		7.200.000		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7.200.000		
	Chi khác		13.080.000		
	Chi các khoản phí và lệ phí		2.960.000		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		10.120.000		
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	820.000.000	481.613.213	58,73	
	Phụ cấp lương		192.421.283		
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		192.421.283		
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		2.250.000		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		2.250.000		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		163.241.930		
	Chi khác		163.241.930		
	Chi phí thuê mướn		2.800.000		
	Thuê đào tạo lại cán bộ		2.800.000		

	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		900.000		
	Đồng phục , trang phục, bảo hộ lao động		900.000		
	Chi khác		120.000.000		
	Chi các khoản khác		120.000.000		
33	Quỹ khen thưởng	583.000.000	3.510.000		
	Thưởng thường xuyên				
	Thưởng đột xuất		3.510.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 06 tháng 06 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)

Phạm Văn Xuân

Đơn vị: Trường Tiểu Học Chánh Nghĩa

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 2 Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 22/04/2025 của Trường tiểu học Chánh Nghĩa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí (thu căn tin)			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.559.141.808	6.559.141.808	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.559.141.808	6.559.141.808	
1	Chi quản lý hành chính			
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.559.141.808	6.559.141.808	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.077.528.595	6.077.528.595	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	6.074.018.595	6.074.018.595	
	Tiền lương	2.972.228.185	2.972.228.185	



	Lương theo ngạch, bậc	2.972.228.185	2.972.228.185	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.992.000	160.992.000	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	160.992.000	160.992.000	
	Phụ cấp lương	1.578.793.825	1.578.793.825	
	Phụ cấp chức vụ	51.246.000	51.246.000	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	933.676.775	933.676.775	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.020.000	7.020.000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	586.851.050	586.851.050	
	Phúc lợi tập thể	-	-	
	Chi khác		-	
	Các khoản đóng góp	873.546.134	873.546.134	
	Bảo hiểm xã hội	659.980.516	659.980.516	
	Bảo hiểm y tế	113.139.517	113.139.517	
	Kinh phí công đoàn	62.712.928	62.712.928	
	Bảo hiểm thất nghiệp	37.713.173	37.713.173	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	153.832.833	153.832.833	
	Tiền điện	73.355.302	73.355.302	
	Tiền nước	76.477.530	76.477.530	
	Tiền vệ sinh, môi trường	4.000.001	4.000.001	
	Vật tư văn phòng	37.530.558	37.530.558	
	Văn phòng phẩm	5.626.240	5.626.240	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.217.000	4.217.000	
	Khoản văn phòng phẩm	6.500.000	6.500.000	
	Vật tư văn phòng khác	21.187.318	21.187.318	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.178.321	7.178.321	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	264.321	264.321	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.915.000	3.915.000	
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.999.000	2.999.000	
	Khác		-	
	Công tác phí	10.200.000	10.200.000	
	Phụ cấp công tác phí	1.200.000		
	Khoản công tác phí	9.000.000	9.000.000	
	Chi phí thuê mướn	50.166.400	50.166.400	
	Thuê phương tiện vận chuyển	648.000		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	44.950.000		
	Thuê lao động trong nước		-	
	Chi phí thuê mướn khác	4.568.400	4.568.400	

	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	59.028.825	59.028.825	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.893.000	39.893.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.016.000	11.016.000	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.119.825	8.119.825	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.241.514	150.241.514	
	Chi mua hàng hóa, vật tư		-	
	Chi khác	150.241.514	150.241.514	
	Mua sắm tài sản vô hình	7.200.000	7.200.000	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7.200.000	7.200.000	
	Chi khác	13.080.000	13.080.000	
	Chi các khoản phí và lệ phí	2.960.000	2.960.000	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.120.000	10.120.000	
	Chi các khoản khác			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	481.613.213	481.613.213	
	Phụ cấp lương	192.421.283	192.421.283	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	192.421.283	192.421.283	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.250.000	2.250.000	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.250.000	2.250.000	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	163.241.930	163.241.930	
	Chi khác	163.241.930	163.241.930	
	Chi phí thuê mướn	2.800.000	2.800.000	
	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.800.000	2.800.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	900.000	900.000	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	900.000	900.000	
	Chi khác	120.000.000	120.000.000	
	Chi các khoản khác	120.000.000	120.000.000	
33	Quỹ khen thưởng	3.510.000	3.510.000	
	Thưởng thường xuyên			
	Thưởng đột xuất	3.510.000	3.510.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			



72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Ngày 20 tháng 06 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Chữ ký, dấu)

 Phạm Văn Xuân